

TỔNG CỤC THUẾ

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THUẾ
QUYẾT TOÁN THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Hà Nội, 2/2012

HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

A. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP QUY

- Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008;
- Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN;
- Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN;
- Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/2/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 130/2008/TT-BTC;
- Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

B. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- NNT: Người nộp thuế
- HHDV: Hàng hóa, dịch vụ
- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
- GTGT: Giá trị gia tăng
- TSCĐ: Tài sản cố định

C. HƯỚNG DẪN KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

1. Khai quyết toán thuế TNDN bao gồm khai quyết toán thuế TNDN năm hoặc khai quyết toán thuế TNDN đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

2. Hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.
- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.
- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai ban hành kèm theo Thông tư này (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN.

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.

+ Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Mẫu số 03-3A/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm.

* Mẫu số 03-3B/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất.

* Mẫu số 03-3C/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.

+ Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN.

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN.

+ Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 05/TNDN.

+ Phụ lục giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9/2/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

D. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI CÁC CHỈ TIÊU TRÊN TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN VÀ CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM TỜ KHAI

1. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN:

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài
chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: từ đến.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:.....[16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:.....[19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số:.....ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	

1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B7=B8+B9+B10+B11$)	B7	
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12=A1+B1-B7$)	B12	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ($B13=B12-B14$)	B13	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	C3	
4	Thu nhập tính thuế ($C4=C1-C2-C3$)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5$)	C6	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông ($C7=C6 \times 25\%$)	C7	
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C11=C7-C8-C9-C10$)	C11	
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	

E	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	E	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Họ và tên:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

- Chỉ tiêu [01] – Kỳ tính thuế: Ghi rõ kỳ tính thuế năm (theo năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch), từ ngày đầu tiên của năm dương lịch/năm tài chính hoặc ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực (đối với hợp đồng) đến ngày kết thúc năm dương lịch/năm tài chính hoặc ngày chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế TNDN từ năm dương lịch sang năm tài chính hoặc ngược lại thì kỳ tính thuế TNDN của năm chuyển đổi không vượt quá 12 tháng. Ví dụ: Doanh nghiệp A kỳ tính thuế TNDN năm 2010 áp dụng theo năm dương lịch, nhưng đầu năm 2011 lựa chọn chuyển đổi sang năm tài chính từ ngày 01/4 năm này sang ngày 31/03 năm sau,

thì kỳ tính thuế TNDN năm chuyển đổi được tính từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/03/2011, kỳ tính thuế TNDN năm tài chính tiếp theo được tính từ ngày 01/04/2011 đến hết ngày 31/03/2012.

- **Chỉ tiêu [02] – Lần đầu:** Tích vào ô này khi thực hiện khai lần đầu hoặc khai thay đổi nội dung tờ khai lần đầu trong thời hạn nộp tờ khai.

- **Chỉ tiêu [03] – Bổ sung lần thứ:** Ghi lần khai bổ sung cho tờ khai chính thức.

- **Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc:** Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc thì tích vào ô này.

- **Chỉ tiêu [04] đến [11]** - Ghi đầy đủ, chính xác theo Tờ khai đăng ký thuế của NNT. Nếu NNT có sự thay đổi thông tin từ chỉ tiêu [04] đến [11], NNT phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

- **Chỉ tiêu [12] đến [20]**- Ghi đầy đủ, chính xác theo hợp đồng đại lý thuế đã ký giữa NNT và đại lý thuế. Nếu NNT có sự thay đổi thông tin từ chỉ tiêu [12] đến [20], NNT phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

- **Chỉ tiêu [A1] - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán.

Số liệu trên chỉ tiêu này được lấy từ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Cụ thể:

+ Đối với NNT thuộc các ngành sản xuất thương mại, dịch vụ: lấy số trên Chỉ tiêu [19] của Phụ lục 03-1A/TNDN.

+ Đối với NNT thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng: lấy số trên Chỉ tiêu [16] của Phụ lục 03-1B/TNDN.

+ Đối với các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: lấy số trên Chỉ tiêu [28] của Phụ lục 03-1C/TNDN.

- **Chỉ tiêu [B1] - Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các điều chỉnh về doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo chế độ kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật thuế TNDN, làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN của cơ sở kinh doanh. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các Chỉ tiêu từ [B2] đến [B6]. Cụ thể:

$$[B1] = [B2] + [B3] + [B4] + [B5] + [B6]$$

- **Chỉ tiêu [B2] – Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu:** Chỉ tiêu này phản ánh tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến tăng doanh thu tính thuế. NNT khi

có phát sinh những khoản doanh thu phải điều chỉnh thì nhập số liệu phát sinh vào chỉ tiêu này(Số tổng cộng)

- **Chỉ tiêu [B3] – Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu được ghi nhận là doanh thu theo chế độ kế toán nhưng được điều chỉnh giảm khi tính thu nhập chịu thuế trong kỳ theo các quy định của Luật thuế TNDN. NNT nhập vào chỉ tiêu này khi có phát sinh (Số tổng cộng)

- **Chỉ tiêu [B4] – Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN. Cụ thể:

1. Khoản chi thực tế phát sinh nhưng không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, Khoản chi không có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật; trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

2. Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp doanh nghiệp có lỗi, có nhu cầu về khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng là phần trích khấu hao vượt quá mức khấu hao nhanh theo quy định.

Doanh nghiệp thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện phương pháp trích khấu hao (ví dụ: thông báo lựa chọn thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng...). Hàng năm doanh nghiệp tự quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ

Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

e) Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống mới đăng ký sử dụng và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 1/1/2009 (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, du lịch.

g) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

h) Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xây dựng trên đất thuê, đất mượn của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (không trực tiếp thuê đất của nhà nước hoặc thuê đất trong khu công nghiệp) doanh nghiệp chỉ được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện sau :

- Hợp đồng thuê đất, mượn đất được công chứng tại cơ quan công chứng theo quy định của pháp luật; thời gian thuê, mượn trên hợp đồng không được thấp hơn thời gian trích khấu hao tối thiểu của tài sản cố định.

- Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.

- Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

i) Khấu hao đối với TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tạm thời không sử dụng cho SXKD, trừ trường hợp TSCĐ tạm dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 9 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng sau đó TSCĐ tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

k) Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

l) Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

3. Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý.

Trường hợp doanh nghiệp trong thời gian sản xuất kinh doanh có điều chỉnh, bổ sung định mức tiêu hao nguyên vật liệu đã thông báo với cơ quan thuế thì phải thông báo lại cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết. Thời hạn cuối cùng của việc thông báo cho cơ quan thuế việc điều chỉnh, bổ sung định mức tiêu hao là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của năm quyết toán. Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.

4. Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào (theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ

5. Chi tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác thì quỹ dự phòng được trích lập nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

- Quỹ tiền lương của doanh nghiệp đã được duyệt theo quy định thì việc trích lập dự phòng quỹ tiền lương phải đảm bảo nguyên tắc số tiền trích lập dự phòng cộng tổng số tiền lương, tiền công thực tế đã chi trả đến thời hạn nộp hồ sơ quyết toán không vượt quá tổng tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động theo quỹ tiền lương đã được duyệt (nếu có).

- Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%.

- Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương nhưng đến ngày 31/12 của năm sau doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí của năm sau.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

6. Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hoá đơn, chứng từ; phần chi trang phục bằng tiền, bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động thì mức chi tối đa để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

7. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

8. Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

9. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

10. Các khoản chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

11. Phần trích nộp: Các quỹ bảo hiểm bắt buộc, phần trích nộp kinh phí công đoàn cho người lao động; Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên; chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) mà vượt quá mức quy định.

12. Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

13. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

14. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

15. Chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.

16. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng.

17. Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

18. Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc chi không hết.

19. Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ; đối với doanh nghiệp thành lập mới là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi không chế quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

Mức giới hạn 15% trong 3 năm đầu chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp mới thành lập được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kể từ ngày 01/01/2009, không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập mới do hợp nhất, chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu.

20. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ mà TSCĐ này chưa đưa vào sản xuất kinh doanh (không phân biệt doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh hay đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh).

21. Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định

22. Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định

23. Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định

24. Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo không đúng đối tượng

25. Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo qui định.

26. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

27. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế.

28. Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

29. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

30. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài doanh nghiệp; chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo nêu tại điểm 21, 22, 23, 24 phần này; chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

Khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

31. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế thu nhập cá nhân không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế là số tiền thuế do doanh nghiệp khấu trừ trên thu nhập của người nộp thuế để nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì thuế thu nhập cá nhân doanh nghiệp nộp thay là khoản chi phí tiền lương được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài (thuế nhà thầu) được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong trường hợp thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế TNDN (thuế nhà thầu).

- **Chỉ tiêu [B5] - Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài đối với số thu nhập mà cơ sở nhận được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài trong kỳ tính thuế dựa trên các Biên lai và/hoặc chứng từ nộp thuế ở nước ngoài.

- **Chỉ tiêu [B6] – Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các điều chỉnh khác (chưa được điều chỉnh tại các chỉ tiêu từ [B2] đến [B5])

- **Chỉ tiêu [B7] - Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

$$[B7] = [B8] + [B9] + [B10] + [B11]$$

- **Chỉ tiêu [B8] - Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế TNDN theo các quy định hiện hành. Các loại thu nhập không chịu thuế TNDN điển hình bao gồm:

i) Các khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán thì khoản thu nhập từ lợi nhuận được chia (cổ tức) thu được từ việc sở hữu các cổ phiếu này cũng được loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế. Riêng thu nhập từ việc chuyển nhượng các cổ phiếu sẽ phải cộng vào thu nhập chịu thuế.

ii) Các khoản thu nhập khác không phải chịu thuế theo quy định của Chính phủ ví dụ thu nhập từ trái phiếu Chính phủ, công trái ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này sẽ dựa trên sổ kế toán chi tiết của phần thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư dài hạn.

- **Chỉ tiêu [B9] - Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước:** Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu được hạch toán trong Báo cáo Kết quả kinh doanh năm nay của cơ sở kinh doanh nhưng đã đưa vào doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước.

- **Chỉ tiêu [B10] – Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu [B2] - Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu - của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản chi phí được điều chỉnh tại chỉ tiêu này chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán hoặc giá thành sản xuất. Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản chi phí chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được giảm trừ doanh thu mà được đưa chi phí theo quy định của Luật thuế.

- **Chỉ tiêu [B11] – Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu từ [B8] đến [B10] của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến giảm lợi nhuận chịu thuế. Các điều chỉnh này có thể bao gồm:

i) Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế do chưa có đủ hoá đơn chứng từ. Sang năm sau khi các khoản này đã thực chi, cơ sở kinh doanh được quyền đưa các khoản này vào chi phí. Do các chi phí này đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước nên không được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nay. Vì vậy, cơ sở kinh doanh sẽ thực hiện điều chỉnh tăng chi phí để thể hiện các khoản chi này.

ii) Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá ngoại tệ (thực hiện trong năm) đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của các năm trước do chưa thực hiện.

iii) Chi phí khấu hao các tài sản cố định đã khấu hao hết theo chế độ kế toán do cơ sở kinh doanh trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, đã loại trừ trong chi phí khi tính thu nhập chịu thuế các năm trước thì được ghi điều chỉnh lại vào chỉ tiêu này.

- **Chỉ tiêu [B12] - Tổng thu nhập chịu thuế:** Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ tính thuế chưa trừ số lỗ phát sinh trong các năm trước được chuyển của cơ sở kinh doanh trong năm tài chính.

Chỉ tiêu này được xác định theo công thức: $[B12] = [A1] + [B1] - [B7]$

- **Chỉ tiêu [B13] – Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản) và chưa trừ chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Chỉ tiêu này được xác định theo công thức: $[B13] = [B12] - [B14]$

- **Chỉ tiêu [B14] – Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (chưa trừ chuyển lỗ năm trước chuyển sang) của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [11] của Phụ lục 03-5/TNDN.

- **Chỉ tiêu [C1] – Thu nhập chịu thuế:** Số liệu trên chỉ tiêu này bằng số liệu trên chỉ tiêu [B13].

- **Chỉ tiêu [C2] – Thu nhập miễn thuế:** là thu nhập được miễn trong kỳ tính thuế được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế cơ sở kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế.

- **Chỉ tiêu [C3] - Lỗ từ các năm trước được chuyển sang:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế không bao gồm lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất

động sản. Chỉ tiêu này được lấy từ dòng “Tổng cộng” của cột (4) trên Phụ lục 03-2/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [C4] – Thu nhập tính thuế:

Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[C4] = [C1] - [C2] - [C3]$

- Chỉ tiêu [C5] – Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có): là mức trích lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ và được xác định như sau:

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Hàng năm nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ thì doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ và kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Số tiền sử dụng không đúng mục đích thì sẽ không được tính vào tổng số tiền sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức lãi tính theo tỷ lệ phạt chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi. Ngày thu hồi là ngày hành vi vi phạm được phát hiện và lập biên bản (trừ trường hợp không phải lập biên bản) .

Việc xác định thời điểm trích quỹ của số tiền sử dụng sai mục đích làm căn cứ tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích theo nguyên tắc số tiền trích quỹ trước thì sử dụng trước.

3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có sự thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc thay đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nếu có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan thuế.

- **Chỉ tiêu [C6] – Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ:** Là thu nhập tính thuế sau khi đã trừ khoản trích lập quỹ khoa học công nghệ và được xác định như sau: $[C6] = [C4] - [C5]$

- **Chỉ tiêu [C7] - Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông:** là thuế TNDN tính theo thuế suất 25%

Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[C7] = [C6] \times 25\%$

- **Chỉ tiêu [C8] - Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch phát sinh do cơ sở kinh doanh áp dụng mức thuế suất khác với mức thuế suất 25%.

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thì doanh nghiệp kê khai vào các Phụ lục (Phụ lục số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN) ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi trên Chỉ tiêu [4] của Phụ lục 03-3A/TNDN, chỉ tiêu [07] của Phụ lục 03-3B/TNDN là số liệu để ghi vào chỉ tiêu này.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 25%, thì chỉ tiêu này là một số âm (-). Nếu cơ sở kinh doanh được hưởng thuế suất ưu đãi thấp hơn 25% thì chỉ tiêu này là một số dương (+).

Ví dụ:

Công ty H là một Công ty BOT hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% cho suốt đời dự án. Trong năm 2010, Công ty có một khoản thu nhập chịu thuế là 300 tỷ đồng.

Theo mẫu tờ khai này, Công ty H sẽ tính thuế thu nhập phải trả dựa trên thuế suất phổ thông là 25% và ghi vào chỉ tiêu C1 ở trên. Phần thuế thu nhập chênh lệch do được hưởng thuế suất ưu đãi được xác định như sau:

$$\text{Chỉ tiêu [C1]} = 300 \text{ tỷ đồng} \times 25\% = 75 \text{ tỷ đồng}$$

$$\text{Chỉ tiêu [C8]} = 300 \text{ tỷ đồng} \times (25\% - 10\%) = 45 \text{ tỷ đồng}$$

Vì thuế suất áp dụng cho Công ty H thấp hơn thuế suất phổ thông nên số liệu này thể hiện trong Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp là một số dương (+). Công ty H phải giải trình số thuế thu nhập chênh lệch này trong Phụ lục 03-3A/TNDN và nộp kèm với Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [C9] - Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ: chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ tính thuế được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế cơ sở kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế theo Luật thuế TNDN (nếu có).

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh vừa được hưởng thuế suất ưu đãi vừa được miễn giảm thuế thì phần chênh lệch thuế do áp dụng thuế suất ưu đãi được thể hiện tại chỉ tiêu [C8], số thuế được miễn giảm được thể hiện tại chỉ tiêu này.

Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được miễn thuế, mức miễn giảm thuế và thời gian miễn giảm thuế theo các nội dung cụ thể tại các Phụ lục (Phụ lục số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN) ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản thuế thu nhập được miễn, giảm đã được xác định theo các Phụ lục ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN nêu trên.

- Chỉ tiêu [C10] - Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được phép trừ vào thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Mức thuế tối đa được trừ được xác định trên cơ sở mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng. Ví dụ: mặc dù thuế suất phổ thông là 25%, nhưng cơ sở kinh doanh được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% thì số thuế tối đa được trừ đối với thuế đã nộp ở nước ngoài trên phần thu nhập nhận được từ nước ngoài sẽ được xác định trên mức thuế suất là 15%.

Số thuế thu nhập được trừ là số thuế thu nhập thực nộp tại nước ngoài đối với phần thu nhập được chia cho cơ sở kinh doanh tại Việt Nam dựa trên các chứng từ nộp thuế.

Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp thu nhập nhận được từ nước ngoài đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Cơ sở kinh doanh xác định số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục 03-4/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ đã được xác định tại dòng “Tổng cộng” của cột số (11) Phụ lục 03-4/TNDN hoặc theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ.

- Chỉ tiêu [C11] - Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh:
Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[C11] = [C7] - [C8] - [C9] - [C10]$

- Chỉ tiêu [D] - Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ đi thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu trên chỉ tiêu [18] của Phụ lục 03-5/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [E] - Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế cơ sở kinh doanh phải nộp trong năm và được xác định như sau: $[E] = [E1] + [E2]$

- Chỉ tiêu [E1] - Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[E1] = [C11]$

- Chỉ tiêu [E2] - Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[E2] = [D]$

2. Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Dành cho NNT thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ) - Mẫu số 03-1A/TNDN:

Mẫu số: **03 – 1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm...)
Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	
a	Giá vốn hàng bán	[10]	
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	
7	Thu nhập khác	[16]	

8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [01]** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 01 tại cột “Số năm nay”.

- **Chỉ tiêu [02]** – Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [03]** – Cụ thể: [03] = [04]+[05]+[06]+[07]

- **Chỉ tiêu [04]** – Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ các tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” phần chi tiết chiết khấu thương mại.

- **Chỉ tiêu [05]** – **Giảm giá hàng bán:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền giảm giá hàng bán của cơ sở kinh doanh phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ các tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”, phần chi tiết giảm giá hàng bán.

- **Chỉ tiêu [06]** – **Giá trị hàng bán bị trả lại:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ các tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”, phần chi tiết hàng bán bị trả lại.

- **Chỉ tiêu [07]** – **Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [08]** – **Doanh thu hoạt động tài chính:** Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi tiền gửi, tiền bản quyền, thu nhập từ cho thuê tài sản, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ

bán ngoại tệ, lãi do chuyển nhượng vốn, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu từ các hoạt động tài chính khác của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [09] – Chi phí sản xuất, kinh doanh HHDV:

$$[09] = [10] + [11] + [12]$$

- Chỉ tiêu [10] – Giá vốn hàng bán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 11 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với số phát sinh bên Có của tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [11] – Chi phí bán hàng: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 24 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [12] – Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 25 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [13] – Chi phí tài chính: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 22 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [14] – Chi phí lãi tiền vay dùng cho SXKD: Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 23 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [15] – Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 30 tại cột “Số năm nay” và được xác định như sau: $[15] = [01] - [03] + [08] - [09] - [13]$

- Chỉ tiêu [16] – Thu nhập khác: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 31 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [17] – Chi phí khác: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 32 tại cột “Số năm nay”.

- **Chỉ tiêu [18] – Lợi nhuận khác:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 40 tại cột “Số năm nay”, và được xác định như sau: [18] = [16]-[17]

- **Chỉ tiêu [19] – Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 50 tại cột “Số năm nay”, và được xác định như sau: [19] = [15]+[18].

3. Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Dành cho NNT thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng) - Mẫu số 03-1B/TNDN:

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)
Kỳ tính thuế: từ đến.....

Mẫu số: **03 – 1B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[01]	
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	[02]	
3	Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])	[03]	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[04]	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[05]	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])	[06]	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	[07]	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	[08]	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	[09]	

10	Thu nhập từ hoạt động khác	[10]	
11	Chi phí hoạt động khác	[11]	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])	[12]	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	[13]	
14	Chi phí hoạt động	[14]	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	[15]	
16	Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3]+[6]+[7]+[8]+[9]+[12]+[13]-[14]-[15])	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số [16] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [01] – Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Có tài khoản 70 “Thu nhập từ hoạt động tín dụng”.

- **Chỉ tiêu [02] – Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ tài khoản 80 “Chi phí hoạt động tín dụng”.

- **Chỉ tiêu [03] – Thu nhập lãi thuần:** chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động tín dụng của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: [03] = [02] - [01]

- **Chỉ tiêu [04] – Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Có tài khoản 71 “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”.

- **Chỉ tiêu [05] – Chi phí hoạt động dịch vụ:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ tài khoản 81 “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- **Chỉ tiêu [06] – Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:** chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động dịch vụ của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: [06] = [04] - [05]

- **Chỉ tiêu [07] – Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch bên Có tài khoản 72 “Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trừ bên Nợ tài khoản 82 “Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

- **Chỉ tiêu [08] – Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch giữa bên Có tài khoản 741 "Thu nhập về kinh doanh chứng khoán" với bên Nợ tài khoản 841 "Chi phí về kinh doanh chứng khoán" và tài khoản 8823 "Chi dự phòng giảm giá chứng khoán" (phần của chứng khoán kinh doanh) .

- **Chỉ tiêu [09] – Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch giữa bên Có tài khoản 741 "Thu nhập về kinh doanh chứng khoán" với bên Nợ tài khoản 841 "Chi phí về kinh doanh chứng khoán" và tài khoản 8823 "Chi dự phòng giảm giá chứng khoán" (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn)

- **Chỉ tiêu [10] – Thu nhập từ hoạt động khác:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Có của các tài khoản 742 "Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ", tài khoản 748 "Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác", tài khoản 749 "Thu về hoạt động kinh doanh khác" và tài khoản 79 "Thu nhập khác" (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán hạch toán vào thu nhập khác).

- **Chỉ tiêu [11] – Chi phí hoạt động khác:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 842 "Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính", tài khoản 848 "Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác", tài khoản 849 "Chi về hoạt động kinh doanh khác" và tài khoản 89 "Chi phí khác".

- **Chỉ tiêu [12] – Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác:** chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động khác của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: [12] = [10] - [11]

- **Chỉ tiêu [13] – Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Có của các tài khoản 703 "Thu lãi từ đầu tư chứng khoán", tài khoản 78 "Thu nhập góp vốn, mua cổ phần".

- **Chỉ tiêu [14] – Chi phí hoạt động:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 831 "Chi nộp thuế", tài khoản 832 "Chi nộp các khoản phí, lệ phí", tài khoản 85 "Chi phí cho nhân viên", tài khoản 86 "Chi cho hoạt động quản lý và công vụ", tài khoản 87 "Chi về tài sản", tài khoản 883 "Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng", tài khoản 8821 "Chi dự phòng giảm giá vàng", tài khoản 8824 "Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán", tài khoản 8825 "Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho", tài khoản 8826 "Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần", tài khoản 8827 "Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra" (dự phòng cam kết đưa ra không thuộc hoạt động tín dụng) và tài khoản 8829 "Chi dự phòng rủi ro khác".

- **Chỉ tiêu [15] – Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 8822 "Chi dự phòng Nợ phải thu

khó đòi” và tài khoản 8827 ”Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra” (dự phòng cam kết đưa ra thuộc hoạt động tín dụng).

- **Chỉ tiêu [16] – Tổng lợi nhuận trước thuế:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[16] = [3] + [6] + [7] + [8] + [9] + [12] + [13] - [14] - [15]$

4. Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Dành cho NNT là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) - Mẫu số 03-1C/TNDN:

Mẫu số: **03 – 1C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([01] = [02]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]+[09]+[10])	[01]	
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	[02]	
b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	[03]	
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	[04]	
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	[05]	
e	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	[06]	
f	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	[07]	

g	Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	[08]	
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	[09]	
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[10]	
2	Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh ([11]= [12]+[13]+.....+[22]+[23])	[11]	
a	Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[12]	
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	[13]	
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[14]	
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	[15]	
e	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	[16]	
f	Chi trả lãi tiền vay	[17]	
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	[18]	
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh	[19]	
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	[20]	
k	Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản	[21]	
l	Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	[22]	
m	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[23]	
3	Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([24]= [01]-[11])	[24]	
4	Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[25]	
5	Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[26]	
6	Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([27]=[25]-[26])	[27]	
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([28]=[24]+[27])	[28]	

Tôi cam đoan là các số liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số [28] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có)

quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [01] – Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: $[01] = [02] + [03] + [04] + \dots + [10]$

- Chỉ tiêu [02] – Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chứng khoán - Mã số 01.1 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với Tài khoản 5111- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.

- Chỉ tiêu [03] – Thu phí quản lý danh mục đầu tư: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết của tài khoản 5111- Doanh thu từ phí quản lý quỹ, phần chi tiết doanh thu phí quản lý danh mục đầu tư (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán (đối với công ty quản lý Quỹ)

- Chỉ tiêu [04] – Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Chứng khoán – Tổng cộng mã số 01.3 và mã số 01.4 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với tài khoản 5113- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

- Chỉ tiêu [05] – Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán:

+ Đối với Công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh - Mã số 01.5 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với tài khoản 5114- Doanh thu hoạt động tư vấn.

+ Đối với Công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5112- Doanh thu từ phí tư vấn (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5114 - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (đối với công ty quản lý Quỹ).

- Chỉ tiêu [06] – Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho Công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5111- Doanh thu từ phí quản lý quỹ, phần chi tiết thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tài khoản 5118- Doanh thu khác của hoạt động kinh doanh, phần chi tiết tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5111 - Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK và tài khoản 5113 - Doanh thu từ phí thưởng hoạt động (đối với công ty quản lý Quỹ).

- Chỉ tiêu [07] – Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ: .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5113- Doanh thu từ phí phát hành (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5118 - Doanh thu khác, chi tiết phần doanh thu phí phát hành chứng chỉ quỹ (đối với công ty quản lý Quỹ).

- **Chỉ tiêu [08] – Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5118- Doanh thu khác của hoạt động kinh doanh (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5118 - Doanh thu khác (phần chi tiết Phí thù lao hội đồng quản trị) (đối với công ty quản lý Quỹ).

- **Chỉ tiêu [09] – Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ:** + Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chứng khoán – Mã 01.2 tại cột ”Số năm nay” tương ứng với số liệu trên Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn- chi tiết phần thu lãi trái phiếu (tài khoản 51121 - Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) và phần thu chênh lệch mua bán chứng khoán trong kỳ (tài khoản 51122 - Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn).

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- **Chỉ tiêu [10] – Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh:**

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 01.6+01.7+01.8+01.9 tại cột “Số năm nay”

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5118- Doanh thu khác của hoạt động kinh doanh (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK); hoặc tài khoản 5118 - Doanh thu khác (đối với công ty quản lý Quỹ), trong đó loại trừ phần số liệu đã ghi vào chỉ tiêu [06] [07] [08] ở trên.

- **Chỉ tiêu [11] – Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh :**

$$([11]=[12]+[13]+.....+[22]+[23])$$

- **Chỉ tiêu [12] – Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán):** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [13] – Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết phí lưu ký, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [14] – Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán):** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết phí niêm yết và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [15] – Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh; phần chi tiết phí quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [16] – Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh”, phần chi tiết chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [17] – Chi trả lãi tiền vay:**

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết lãi vay phải trả trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 635- "Chi phí tài chính", chi tiết lãi vay phải trả trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [18] – Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết thù lao cho hội đồng quản trị trong kỳ tính thuế

- **Chỉ tiêu [19] – Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết thuế, phí và lệ phí trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [20] – Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết chi phí vật liệu quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí cho nhân viên trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [21] – Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết chi phí khấu hao tài sản cố định và chi khác về tài sản trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [22] – Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh”, phần chi tiết chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [23] – Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh:** Chỉ tiêu này phản ánh số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết chi phí khác theo quy định về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- **Chỉ tiêu [24] – Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh:** Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[24] = [01] - [11]$.

- **Chỉ tiêu [25] – Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh:**

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán - Mã số 31 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với số phát sinh bên Nợ tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ tài khoản 518 - Thu nhập khác (đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) hoặc tài khoản 711- Thu nhập khác (đối với công ty quản lý quỹ).

- **Chỉ tiêu [26] – Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh:**

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 32 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ tài khoản 638- Chi phí khác (đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) hoặc tài khoản 811- Chi phí khác (đối với công ty quản lý quỹ).

- **Chỉ tiêu [27] – Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh:** Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[27] = [25] - [26]$

- **Chỉ tiêu [28] – Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp:** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán và được xác định như sau: $[28] = [24] + [27]$

5. Phụ lục chuyển lỗ - Mẫu số 03-2/TNDN

Mẫu số 03-2//TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC CHUYỂN LỖ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từđến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20...				
20...				
...				
Tổng cộng:				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ
THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

Phụ lục này nhằm diễn giải cho chỉ tiêu [C3]- Lỗ từ các năm trước được chuyển sang - của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Việc xác định lỗ và chuyển lỗ được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

2. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì phải chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp có số lỗ giữa các Quý trong cùng một năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm tài chính đó. Khi quyết toán thuế TNDN doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

4. Doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia

liên doanh. Doanh nghiệp tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ của doanh nghiệp liên doanh.

5. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau (nếu có). Doanh nghiệp kê khai vào Chỉ tiêu [10] tại Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản - Mẫu số 03-5/TNDN.

Cách kê khai các chỉ tiêu cột trên Phụ lục chuyển lỗ như sau:

- **Cột (1) – Năm phát sinh lỗ:** ghi năm phát sinh lỗ, mỗi năm được ghi vào một dòng.

- **Cột (2) - Số lỗ phát sinh:** ghi tổng số tiền lỗ phát sinh tương ứng với từng năm đã kê khai tại cột (1).

- **Cột (3) - Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước:** ghi tổng số lỗ đã được chuyển trong các kỳ tính thuế trước của từng năm.

- **Cột (4) - Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này:** ghi số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này của từng năm, xác định theo nguyên tắc đã trình bày ở trên và tổng số lỗ được chuyển trên dòng “Tổng cộng” của cột (4) không vượt quá thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ) của doanh nghiệp sau khi đã trừ thu nhập miễn thuế trong kỳ.

- **Cột (5) - Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau:** ghi số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau của từng năm. Số liệu của cột này được xác định như sau: $(5) = (2) - (3) - (4)$

Dòng “Tổng cộng” của cột (4) trong Phụ lục này xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế và là số liệu để ghi vào Chỉ tiêu [C3] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

6. Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi (đối với CSKD thành lập mới từ dự án đầu tư và CSKD di chuyển địa điểm) - Mẫu số 03-3A/TNDN

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011)
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và

cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- ☐ Doanh nghiệp sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- ☐ Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.
- ☐ Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá hoặc có thu nhập từ hoạt động xã hội hoá.
- ☐ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Quỹ tín dụng nhân dân.
- ☐ Ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.
- ☐ Ưu đãi khác

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- 2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%
- 2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi..... năm, kể từ năm.....
- 2.3- Thời gian miễn thuế năm, kể từ năm.....
- 2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
3.1	Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	[1]	

3.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[2]	
3.3	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[3]	
3.4	Thuế TNDN chênh lệch ([4]=[3]-[2])	[4]	
4	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		
4.1	Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	[5]	
4.2	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	[6]	
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[7]	
4.4	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[8]	
4.5	Thuế TNDN được miễn, giảm	[9]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục này nhằm xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi và miễn giảm đối với các cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo qui định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

Cách kê khai Phụ lục 03-3A/TNDN như sau:

Phần A : Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế.

1. Điều kiện ưu đãi:

Cơ sở kinh doanh xem xét hoạt động kinh doanh của đơn vị mình, đối chiếu với các quy định của Nghị định 124/2008/NĐ-CP sau đó đánh dấu X vào ô ☐ thích hợp. Nếu cơ sở kinh doanh đáp ứng nhiều điều kiện khác nhau thì đánh dấu vào tất cả các ô áp dụng cho trường hợp của cơ sở mình. Những điều kiện nào không áp dụng thì để trống không ghi.

2. Mức độ ưu đãi thuế

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các quy định của Nghị định 124/2008/NĐ-CP, Giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xác định thuế suất ưu đãi, mức miễn giảm thuế TNDN áp dụng cho trường hợp của cơ sở mình và ghi vào các mục tương ứng.

Phần B : Xác định số thuế được ưu đãi

3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi

Phần này nhằm xác định số thuế chênh lệch do cơ sở kinh doanh được áp dụng thuế suất ưu đãi so với thuế suất phổ thông là 25%.

- **Chỉ tiêu [1]- Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi:** Cơ sở kinh doanh tự xác định tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi dựa trên các qui định hiện hành.

- **Chỉ tiêu [2] - Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi:** chỉ tiêu này được xác định bằng tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi nhân với thuế suất ưu đãi được xác định ở Điểm 2.1 Phần A.

- **Chỉ tiêu [3] - Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông:** chỉ tiêu này được xác định bằng tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi nhân với thuế suất 25%.

- **Chỉ tiêu [4] - Thuế TNDN chênh lệch:** thể hiện số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi và được xác định như sau: $[4] = [3] - [2]$

4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế

Phần này xác định số thuế TNDN cơ sở kinh doanh được miễn, giảm trong kỳ tính thuế. Số thuế miễn, giảm được xác định trên cơ sở thuế suất ưu đãi áp dụng cho cơ sở kinh doanh.

- **Chỉ tiêu [5] - Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế:** Cơ sở kinh doanh tự xác định tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế do mới thành lập hay di chuyển địa điểm dựa trên các qui định hiện hành.

- **Chỉ tiêu [6] - Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên thuế suất ưu đãi mà cơ sở kinh doanh đã tự xác định tại điểm 2.1 Phần A ở trên. Trường hợp cơ sở kinh doanh không được hưởng ưu đãi về thuế suất nhưng được miễn thuế hoặc giảm thuế do mới thành lập hay di chuyển địa điểm theo Điều 16 Nghị định 124/2008/NĐ-CP, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì thuế suất để ghi vào chỉ tiêu này là thuế suất phổ thông 25%.

- **Chỉ tiêu [7] - Thuế TNDN phải nộp:** Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[7] = [5] \times [6]$

- **Chỉ tiêu [8] - Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm:** đã được xác định tại Phần A ở trên. Trường hợp cơ sở kinh doanh được miễn thuế thì ghi là 100%; trường hợp được giảm thuế thì ghi tỉ lệ giảm tương ứng.

- **Chỉ tiêu [9] - Thuế TNDN được miễn, giảm:** Chỉ tiêu này được xác định như sau: [9] = [7] x [8]

Chú ý:

Trường hợp cơ sở kinh doanh có nhiều đơn vị thành viên hoạch toán phụ thuộc được hưởng các thuế suất ưu đãi khác nhau và thời gian miễn giảm khác nhau thì phải lập Phụ lục 03-3A/TNDN cho từng thuế suất ưu đãi hoặc thời gian miễn giảm.

7. Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi (đối với CSKD đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP hoặc Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ) - Mẫu số 03-3B/TNDN

Mẫu số 03-3B/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

**PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI**

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP hoặc Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

☒ Đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư.

☐ Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

- ☐ Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.
- ☐ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.
- ☐ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật đầu tư.

- Dự án đầu tư:

- ☐ Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới
- ☐ Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư :

- Hạng mục đầu tư:.....

- Hạng mục đầu tư:.....

- Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế:.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%

2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....

2.3- Thời gian miễn thuế: năm, kể từ năm.....

2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: năm, kể từ năm

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi		
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	[01]	
3.2	Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	[02]	
3.3	Tổng thu nhập tính thuế trong năm	[03]	
3.4	Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	[04]	
4	Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi		
4.1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[05]	
4.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[06]	
4.2	Thuế TNDN chênh lệch [7] = [5] – [6]	[07]	
5	Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế		

5.1	Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	[08]	
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[09]	
5.3	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[10]	
5.4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	[11]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

- Doanh nghiệp đang hoạt động từ năm 2009 có dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì phần thu nhập từ dự án đầu tư này sẽ không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp này doanh nghiệp không phải kê khai phụ lục 03-3B/TNDN.

- Các dự án đầu tư trước năm 2009 đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (theo diện ưu đãi đầu tư mở rộng) thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại và phần thu nhập tăng thêm của các dự án đầu tư mở rộng đang áp dụng thuế suất 28% được chuyển sang áp dụng thuế suất 25% .

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng sản xuất đến ngày 31/12/2008 đang đầu tư xây dựng dở dang và trong năm 2009 hoàn thành đi vào sản xuất, kinh doanh thì tiếp tục được hưởng thời gian miễn giảm thuế TNDN đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng mang lại theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC; phần thu nhập tăng thêm của dự án này áp dụng thuế suất 25% và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm tính từ năm 2009 dự án đi vào sản xuất, kinh doanh.

Doanh nghiệp phải có thông báo với cơ quan thuế các dự án đầu tư mở rộng sản xuất đang đầu tư xây dựng dở dang khi nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm 2008.

Cách kê khai Phụ lục 03-3B/TNDN như sau:

Phần A : Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế.

1. Điều kiện ưu đãi

Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện ưu đãi mà cơ sở mình đáp ứng như ngành nghề, địa điểm đầu tư, loại hình dự án đầu tư và đánh dấu X vào ô ☐ thích hợp. Những điều kiện nào không áp dụng thì để trống không ghi.

Đối với dự án đầu tư mở rộng qui mô sản xuất, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất cơ sở kinh doanh cần ghi rõ dự án đầu tư bao gồm những hạng mục nào.

Cơ sở kinh doanh phải ghi rõ thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế theo quy định tại Điểm 3, Mục III, Phần E, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP; Điểm 2, Mục IV, Phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

2. Mức độ ưu đãi thuế

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi và thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi: Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các qui định của Nghị định 124/2008/NĐ-CP, Giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư để xác định thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng cho trường hợp của cơ sở mình.

- Thời gian miễn, giảm thuế: Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các qui định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP; Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP để xác định mức miễn, giảm thuế TNDN áp dụng cho cơ sở mình.

Phần B : Xác định số thuế được ưu đãi

3. Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi:

- **Chỉ tiêu [01]- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế:** là tổng nguyên giá TSCĐ của cơ sở kinh doanh (chưa trừ khấu hao) dùng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh gồm: giá trị TSCĐ đầu tư mới đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nguyên giá TSCĐ hiện có đang dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm.

- **Chỉ tiêu [02]- Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh:** là tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh.

Trường hợp dự án đầu tư có thời gian thực hiện trên một năm và chia ra làm nhiều hạng mục đầu tư, cơ sở kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh thì giá trị TSCĐ đầu tư mới được xác định theo giá trị lũy kế của các hạng mục đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng tính đến thời điểm quyết toán thuế của năm miễn thuế, giảm thuế.

- **Chỉ tiêu [03]- Tổng thu nhập tính thuế trong năm:** là tổng thu nhập tính thuế trong năm đã được xác định tại chỉ tiêu [C6] của Tờ khai quyết toán thuế TNDN trong kỳ tính thuế.

- **Chỉ tiêu [04]- Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm:** Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại để xác định số thuế TNDN được miễn, giảm.

Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại thì phần thu nhập tăng thêm được miễn, giảm thuế xác định dựa trên tỉ lệ giữa giá trị TSCĐ mới đưa vào sản xuất và tổng nguyên giá TSCĐ thực tế dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cụ thể: $[04] = [02] / [01] \times [03]$

4. *Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi*

- **Chỉ tiêu [05]- Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông:** là tổng số thuế TNDN đối với phần thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi tính theo thuế suất 25% và được xác định như sau: $[05] = [03] \times 25\%$

- **Chỉ tiêu [06]- Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi:** là tổng số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi và được xác định bằng tổng thu nhập tính thuế (chỉ tiêu [03]) nhân với thuế suất ưu đãi được xác định ở Điểm 2.1 Phần A.

- **Chỉ tiêu [07]- Thuế TNDN chênh lệch:** là số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh được áp dụng thuế suất ưu đãi so với thuế suất phổ thông là 25% và được xác định như sau: $[07] = [05] - [06]$

Số liệu tại chỉ tiêu [07] trên Phụ lục này được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu [C8] - Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25% của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

5. *Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế*

- **Chỉ tiêu [08]- Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng:** là mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng cho cơ sở kinh doanh được xác định tại Điểm 2.1 Phần A ở trên. Trường hợp cơ sở kinh doanh hết thời gian được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi thì mức thuế suất ghi vào chỉ tiêu này là mức thuế suất phổ thông (25%).

- **Chỉ tiêu [09]- Thuế TNDN phải nộp:** là số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi và trước khi được miễn giảm đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại, được xác định như sau: $[09] = [04] \times [08]$.

- **Chỉ tiêu [10]- Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm:** là tỷ lệ thuế thu nhập được miễn hoặc giảm được xác định tại Điểm 2 Phần A ở trên. Trường hợp cơ sở kinh doanh được miễn thuế thì ghi là 100%; trường hợp được giảm thuế thì ghi tỉ lệ giảm tương ứng.

- **Chỉ tiêu [11]- Thuế TNDN được miễn, giảm:** là số thuế TNDN được miễn hoặc giảm trong kỳ và được xác định như sau: $[11] = [09] \times [10]$.

Số liệu tại chỉ tiêu [11] của Phụ lục này được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu [C9]- Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ- của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

8. Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi (đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính phủ) - Mẫu số 03-3C/TNDN

Mẫu số 03 – 3C/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính Phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từđến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ.
- ☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định số thuế được giảm:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Xác định số thuế TNDN được giảm trong kỳ tính thuế:		
3.1	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[1]	
3.2	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[2]	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[3]	
3.4	Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số: <i>(Không quá số thuế TNDN phải nộp)</i>	[4]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục này nhằm xác định số thuế TNDN được giảm đối với cơ sở kinh doanh sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính phủ..

Cách kê khai Phụ lục 03-3C/TNDN như sau:

Phần A: Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

Cơ sở kinh doanh tự xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế TNDN căn cứ quy định tại Điều 17 Nghị định 124/2008/NĐ-CP và điền thông tin vào các ô phù hợp.

Phần B: Xác định số thuế được miễn

- **Chỉ tiêu [1]- Tổng các khoản chi cho lao động nữ:** là các khoản chi thêm cho lao động nữ đảm bảo đúng mục đích và không vượt quá mức quy định, bao gồm:

+ Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp. Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

+ Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

+ Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

+ Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

+ Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

- **Chỉ tiêu [2]- Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số:** là các khoản chi thêm cho người lao động là dân tộc thiểu số đảm bảo đúng mục đích và không vượt quá mức quy định, bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Để được giảm thuế, cơ sở kinh doanh phải hạch toán và theo dõi riêng các khoản này. Nếu không hạch toán riêng được thì sẽ không được giảm thuế. Cơ sở kinh doanh phải lập bảng kê các chi phí cho lao động nữ và lao động là dân tộc thiểu số để xuất trình cho cơ quan thuế khi có yêu cầu.

- **Chỉ tiêu [3]- Thuế TNDN phải nộp:** là số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính theo mức thuế suất mà doanh nghiệp đang áp dụng.

- **Chỉ tiêu [4]- Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số:** là số thuế TNDN được giảm tương ứng với mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số nhưng không vượt quá số thuế TNDN phải nộp tại chỉ tiêu [3].

9. Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế
PHỤ LỤC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TRỪ TRONG KỲ TÍNH THUẾ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài		Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được		Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
		Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)= (4)+(6)	(9)	(10)= (8)x(9)	(11)
	Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách
nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục này nhằm nhằm diễn giải cho chỉ tiêu [C10]- Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế - của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Cách kê khai các chỉ tiêu trên Phụ lục này như sau:

- **Cột (2) - Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài:** Doanh nghiệp Việt Nam ghi cụ thể tên và địa chỉ của doanh nghiệp ở nước ngoài đã thực hiện khấu trừ và nộp thuế cho khoản thu nhập chi trả cho doanh nghiệp. Các thông tin này thường được lấy từ Biên lai hoặc chứng từ nộp thuế ở nước ngoài.

- **Cột (3) – Thu nhập nhận được ở nước ngoài (ngoại tệ):** thể hiện số thu nhập thực nhận từ nước ngoài bằng ngoại tệ. Đồng ngoại tệ kê khai có thể là đồng tiền của nước sở tại hay một ngoại tệ chuyển đổi được sử dụng trong thanh toán cho hoạt động đó. Tuy nhiên để dễ đối chiếu, cơ sở kinh doanh nên sử dụng ngoại tệ được ghi trên chứng từ nộp thuế (hoặc theo hợp đồng).

- **Cột (4) – Thu nhập nhận được ở nước ngoài (Đồng Việt Nam):** thể hiện số thu nhập thực nhận ở nước ngoài được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày lập tờ khai thuế.

- **Cột (5) - Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được (ngoại tệ):** thể hiện số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài đối với khoản thu nhập đó. Số liệu này được lấy từ các Biên lai nộp thuế hay chứng từ nộp thuế tại nước ngoài cho khoản thu nhập tương ứng.

- **Cột (6) - Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được (Đồng Việt Nam):** thể hiện số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày lập tờ khai thuế.

- **Cột (7) và cột (8) – Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN:** thể hiện thu nhập nhận được ở nước ngoài phải chịu thuế theo Luật thuế TNDN tại Việt Nam bằng ngoại tệ và Đồng Việt Nam, xác định bằng thu nhập nhận được ở nước ngoài cộng với số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập đó. Cụ thể: $(7) = (3) + (5)$; $(8) = (4) + (6)$.

- **Cột (9) - Thuế suất thuế TNDN:** thể hiện thuế suất thuế TNDN áp dụng cho doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì mức thuế suất áp dụng trong trường hợp này là cao nhất.

- **Cột (10) – Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN:** thể hiện số thuế TNDN phải nộp theo Luật thuế TNDN và xác định như sau: $(10) = (8) \times (9)$.

- **Cột (11) - Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ:** thể hiện số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ và được xác định như sau:

- (11) = (10) nếu số liệu ở cột (6) lớn hơn hoặc bằng cột (10)
- (11) = (6) nếu số liệu ở cột (6) nhỏ hơn cột (10)

Số liệu trên dòng “Tổng cộng” của cột (11) sẽ được ghi vào chỉ tiêu [C10] - Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế - trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

10. Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản - Mẫu số 03-5/TNDN

Mẫu số: **03-5/TNDN**
(Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2011/TT-
BTC ngày 28/02/2011
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế Từ ...đến

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[01]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[02]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[03]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[04]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[05]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[06]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[07]	
2.6	- Chi phí khác	[08]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([09]=[01]-[02])	[09]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang	[10]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([11]=[09]-[10])	[11]	
6	Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	[12]	

7	Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCN ([13]=[11]-[12])	[11]	
8	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[14]	
9	Thuế TNDN phải nộp ([15]=[13] x [14])	[15]	
10	Thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	[16]	
11	Thuế TNDN đã tạm nộp kê khai theo tiến độ	[17]	
12	Thuế TNDN còn phải nộp ([18] = [15] - [16] - [17])	[18]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số
(có)

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục này nhằm xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [01] – Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản: chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và được xác định như sau:

a) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền của khách hàng.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà đã xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo doanh thu trừ chi phí.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Các doanh nghiệp trước năm 2009 đã thu tiền của khách hàng theo tiến độ công trình nhưng chưa kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì số tiền đã thu được của khách hàng phải kê khai vào năm 2009 để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo nguyên tắc nêu trên.

Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại số thuế đã nộp thừa.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sau đó doanh nghiệp này cho thuê lại đất có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thoả thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết (b) này phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết (a) ở trên.

- Chỉ tiêu [02] – Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

$$\text{Cụ thể: } [02] = [03] + [04] + [05] + [06] + [07] + [08]$$

- Chỉ tiêu [03] – Giá vốn của đất chuyển nhượng:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp Ngân sách nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản.

+ Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

Trường hợp giá vốn của đất theo biên bản góp vốn cao hơn giá thị trường tại thời điểm góp vốn thì cơ quan thuế căn cứ vào giá đất của thị trường tại thời điểm góp vốn để xác định lại mức giá đất khi xác định thu nhập chịu thuế.

+ Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- **Chỉ tiêu [04] – Chi phí đền bù thiệt hại về đất:** là các chi phí liên quan đến việc đền bù thiệt hại cho phần đất chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hoặc theo quy định của nhà nước.

- **Chỉ tiêu [05] – Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu:** là số tiền đền bù thiệt hại về hoa màu trồng trên đất chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hoặc theo quy định của nhà nước.

- **Chỉ tiêu [06] – Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng:** là các khoản chi phí phục vụ cho việc cải tạo, san lấp mặt bằng (mua máy móc, vật tư, thuê nhân công...)

- **Chỉ tiêu [07] – Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:** là tất cả các chi phí liên quan đến việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật của đất chuyển nhượng (đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...)

- **Chỉ tiêu [08] – Chi phí khác:** chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng không thuộc các khoản chi phí nêu trên, ví dụ: chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật; các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất; giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất...

- **Chỉ tiêu [09] – Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:** [09]=[01]-[02]

- **Chỉ tiêu [10] – Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang:** Số liệu ở chỉ tiêu này căn cứ vào số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế tại Phụ lục 03-2/TNDN, chi tiết cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản của cơ sở kinh doanh.

- **Chỉ tiêu [11] – Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:** Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu [B14] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- **Chỉ tiêu [12] – Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có):** đối với cơ sở kinh doanh phát sinh thường xuyên chuyển nhượng bất động sản thì được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định trước khi tính thuế TNDN.

- **Chỉ tiêu [13] – Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCCN:** chỉ tiêu này được xác định như sau: [13]=[11]-[12]

- **Chỉ tiêu [14] – Thuế suất thuế TNDN:** ghi mức thuế suất 25%

- **Chỉ tiêu [15] – Thuế TNDN phải nộp:** là số thuế TNDN phải nộp cho thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và được xác định như sau: [15]=[13] x [14]

- **Chỉ tiêu [16] – Thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác:** là số thuế TNDN cơ sở kinh doanh đã nộp cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản phát sinh ở địa phương khác, căn cứ trên các chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

- **Chỉ tiêu [17] – Thuế TNDN đã tạm nộp kê khai theo tiến độ:** là số thuế TNDN tạm nộp đối với hình thức kê khai thu tiền theo tiến độ của cơ sở

kinh doanh cho hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Số liệu trên chỉ tiêu này tổng hợp từ chỉ tiêu [44] của các Tờ khai thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản - mẫu số 02/TNDN.

- **Chỉ tiêu [18] – Thuế TNDN còn phải nộp:** là số thuế TNDN sau khi trừ số thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác và đã tạm nộp kê khai theo tiến độ. Chỉ tiêu này được xác định như sau: $[18] = [15] - [16] - [17]$

Số liệu trên chỉ tiêu [18] của Phụ lục này sẽ được ghi vào chỉ tiêu [D] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

11. Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc (Phụ lục 05/TNDN)

- **Kỳ tính thuế:** tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- **Tên Người nộp thuế, Mã số thuế, Tên đại lý thuế, Mã số thuế:** khai giống các chỉ tiêu tương ứng trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- **Cột (2)- Chỉ tiêu:** Ghi tên, mã số thuế của DN và các cơ sở sản xuất phụ thuộc, tên địa phương nơi có cơ sở sản xuất phụ thuộc.

- **Cột (3)- Tỷ lệ phân bổ:** Xác định theo tỷ lệ % chi phí tương ứng của các đơn vị phụ thuộc trên tổng số chi phí của toàn doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ lệ chi phí của CSSX hạch toán phụ thuộc} = \frac{\text{Tổng CP của CSSX hạch toán phụ thuộc}}{\text{Tổng chi phí của doanh nghiệp}}$$

Số liệu để xác định tỷ lệ chi phí được căn cứ vào số liệu quyết toán thuế thu nhập của doanh nghiệp năm trước liền kề năm tính thuế do doanh nghiệp tự xác định để làm căn cứ xác định số thuế phải nộp và được sử dụng để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm sau.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương, số liệu để xác định tỷ lệ chi phí của trụ sở chính và các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc do doanh nghiệp tự xác định căn cứ theo số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và tỷ lệ này được sử dụng ổn định từ năm 2009 trở đi.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp đang hoạt động có thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương thì doanh nghiệp phải tự xác định tỷ lệ chi phí cho kỳ tính thuế đầu tiên đối với các trường hợp này. Từ kỳ tính thuế tiếp theo tỷ lệ chi phí được xác định theo nguyên tắc nêu trên.

Đối với dòng “Toàn bộ doanh nghiệp” tỷ lệ này là 100%. Đối với các dòng “Tại nơi có trụ sở chính”, “Tại địa phương A”, “Tại địa phương B”...: thì tỷ lệ này được xác định theo nguyên tắc nêu trên.

- **Cột (4), (5), (6), (7)- Số thuế tạm nộp từng quý:** là số thuế tạm nộp của từng quý đã được kê khai trên các Phụ lục đính kèm Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý tương ứng trong năm quyết toán.

- **Cột (8)- Tổng số thuế đã tạm nộp:** Số liệu trên các dòng tại cột này được xác định như sau: (8) = (4)+(5)+(6)+(7).

- **Cột (9)- Tổng số thuế phải nộp cả năm:** là tổng số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế.

+ Tại dòng “Toàn bộ doanh nghiệp”: số liệu trên chỉ tiêu này tương ứng với số liệu trên chỉ tiêu [E1] của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

+ Tại các dòng “Tại nơi có trụ sở chính”, “Tại địa phương A”, “Tại địa phương B”... được tính bằng (=) tỷ lệ phân bổ tương ứng tại cột “Tỷ lệ phân bổ” nhân (x) số liệu tại dòng “Toàn bộ doanh nghiệp”.

- **Cột (10)- Số thuế còn phải nộp:** Số liệu trên các dòng tại cột này được xác định như sau: (10) = (9)-(8).

12. Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9/2/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Mẫu số 03-6/TNDN

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TRÍCH, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm

Người nộp thuế.....

Mã số thuế:.....

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

1. Mức trích lập:Nhập

2. Số tiền trích lập:Nhập

II. Theo dõi việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế này	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền đã trích lập được chuyển từ các kỳ tính thuế	Số tiền đã trích lập được chuyển sang các kỳ tính
------------------	--	--	---	---	---

	này			trước	thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20...	Nhập xx,xx%	Nhập	Nhập	Nhập	(6)=(5)+(3)-(4)
20...					
...					
Tổng cộng:					

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

13. Phụ lục giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

Mẫu GCN-01/QLT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

(Ban hành kèm theo Thông
 tư số 66 /2010 /TT-BTC
 ngày 22 tháng 4 năm 2010)

THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

[01] Kỳ tính thuế: từ.....đến.....

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

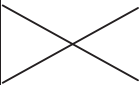
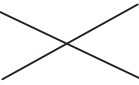
[05] Quận/Huyện: [06] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

PHẦN A. THÔNG TIN VỀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ

Đơn vị tiền:

STT	Chỉ tiêu	Doanh thu, thu nhập khác	Chi phí
-----	----------	--------------------------	---------

		Giá trị (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ...)	Phương pháp xác định giá	Giá trị (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ...)	Phương pháp xác định giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh				
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết				
1	Hàng hoá				
1.1	<i>Hàng hoá hình thành TSCĐ</i>				
	<i>Bên liên kết A</i>		Chọn		Chọn
	<i>Bên liên kết B</i>		X		X
				
1.2	<i>Hàng hoá không hình thành TSCĐ</i>				
	<i>Bên liên kết A</i>		X		X
	<i>Bên liên kết B</i>		X		X
				
2	Dịch vụ				
2.1	Nghiên cứu, phát triển				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				
				
2.2	Quảng cáo, tiếp thị				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				
				
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				
				
2.4	Hoạt động tài chính				
2.4.1	Tiền bản quyền và các khoản tương tự				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				
				
2.4.2	Cho vay, đi vay				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				
				
2.5	Dịch vụ khác				
2.5.1	Xoá nợ				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				

STT	Chỉ tiêu	Doanh thu, thu nhập khác		Chi phí	
		Giá trị (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ...)	Phương pháp xác định giá	Giá trị (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ...)	Phương pháp xác định giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				
2.5.2	Dịch vụ khác				
	<i>Bên liên kết A</i>				
	<i>Bên liên kết B</i>				
				

PHẦN B: KÊ KHAI MỐI QUAN HỆ VỚI TỪNG BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Địa chỉ	Mã số thuế	Hình thức liên kết												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5): bắt buộc check ít nhất 1 trong các hình thức bên dưới												
			Nhập, có kiểm tra cấu trúc, có thể null	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
				x	x	x										

Tôi cam đoan thông tin kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ

tên và chức vụ)

Chú ý:

- Đề nghị doanh nghiệp đọc kỹ Hướng dẫn kê khai thông tin về giao dịch liên kết để xác định đủ và chính xác các thông tin ghi vào tờ khai này;
- Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
MẪU GCN- 01/QLT: THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

Nội dung và phương pháp ghi các thông tin vào các chỉ tiêu trên Mẫu GCN-01/QLT- Thông tin giá chuyên nhượng như sau:

PHẦN A. THÔNG TIN VỀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ

Đơn vị tính:

Là đồng Việt Nam đối với các trường hợp thông thường;

Là ngoại tệ đối với trường hợp được phép sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và kê khai thuế là ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Cột (4), Cột (6)- “Phương pháp xác định giá”

- Nếu áp dụng “Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập” ghi “PP1”;
- Nếu áp dụng “Phương pháp giá bán lại” ghi “PP2”;
- Nếu áp dụng “Phương pháp giá vốn cộng lãi” ghi “PP3”;
- Nếu áp dụng “Phương pháp so sánh lợi nhuận” ghi “PP4”;
- Nếu áp dụng “Phương pháp tách lợi nhuận” ghi “PP5”;
- Nếu áp dụng “Phương pháp khác” đối với một số trường hợp đặc biệt ghi “PP6”.

Trường hợp các giao dịch không thể tách biệt hoặc việc tách biệt từng giao dịch theo từng chỉ tiêu chi tiết không phù hợp với thực tiễn kinh doanh, doanh nghiệp gộp chung toàn bộ các giao dịch này để áp dụng chung một phương pháp xác định giá và ghi phương pháp xác định giá chung đó vào cột (4), cột (6) tại các dòng chỉ tiêu tổng hợp tương ứng mà không cần phải ghi vào dòng chỉ tiêu chi tiết tương ứng.

Ví dụ: đối với chỉ tiêu “Sản phẩm, hàng hoá hình thành TSCĐ”, nếu thực hiện gộp chung toàn bộ giao dịch của các bên liên kết A, B... để áp dụng chung một phương pháp xác định giá “PP1” thì chỉ cần ghi phương pháp xác định giá “PP1” vào cột (4), cột (6) dòng chỉ tiêu “Sản phẩm, hàng hoá hình thành TSCĐ” mà không cần phải ghi vào các dòng: “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”...

I. Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ lũy kế phát sinh Có của năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính", Tài khoản "Thu nhập khác" và số liệu điều chỉnh tăng doanh thu từ giao dịch liên kết theo giá thị trường theo các phương pháp xác định giá (nếu có).

Trường hợp trong năm báo cáo phát sinh những khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, doanh thu được xác định bằng giá trị thuần (doanh thu thuần) (=) {doanh thu phát sinh trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu}.

- **Cột (5):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ lũy kế phát sinh Nợ của năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản "Giá vốn hàng bán", Tài khoản "Chi phí tài chính", Tài khoản "Chi phí bán hàng", Tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp", Tài khoản "Chi phí khác", các Tài khoản liên quan khác (nếu có) và số liệu điều chỉnh giảm chi phí từ giao dịch liên kết theo giá thị trường theo các phương pháp xác định giá (nếu có). Các chi phí này đã tính giảm trừ các khoản giảm trừ chi phí và được tính xác định kết quả kinh doanh của năm báo cáo.

II. Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết" là tổng số của các chỉ tiêu 1, 2 tại cột (3) và cột (5) tương ứng.

1. Hàng hoá

Số liệu ghi vào Cột (3) là tổng trị giá hàng hoá bán cho doanh nghiệp liên kết đã ghi nhận vào doanh thu bán hàng, thu nhập khác trong năm báo cáo.

Số liệu ghi vào Cột (5) là tổng trị giá hàng hoá mua từ doanh nghiệp liên kết đã ghi nhận vào chi phí tiêu thụ để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng hoá" là tổng số của các chỉ tiêu 1.1 và 1.2 tại cột (3) và cột (5) tương ứng.

1.1. Hàng hoá hình thành TSCĐ

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng thu nhập khác đã thực hiện trong năm báo cáo đối với doanh nghiệp liên kết do bán TSCĐ; căn cứ sổ lũy kế phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Thu nhập khác" mở

theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hàng hoá trong năm báo cáo.

Trường hợp trong năm báo cáo phát sinh những khoản giảm trừ thu nhập khác: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thu nhập khác từ hoạt động bán TSCĐ cho doanh nghiệp liên kết được xác định bằng giá trị thuần: Tổng thu nhập khác lũy kế bán hàng hoá đã thực hiện giảm trừ (-) số lũy kế các khoản giảm trừ thu nhập khác (nếu có) đã phát sinh. Số liệu các khoản giảm trừ thu nhập khác từ hoạt động bán TSCĐ cho doanh nghiệp liên kết lấy từ sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Chiết khấu thương mại”; Tài khoản “Hàng bán bị trả lại”; Tài khoản “Giảm giá hàng bán” mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hàng hoá trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Phản ánh tổng số tiền phải trả và đã trả do mua hàng hoá hình thành TSCĐ từ doanh nghiệp liên kết đã ghi nhận vào chi phí tiêu thụ để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; lấy số liệu từ sổ khấu hao TSCĐ đã được hạch toán vào bên Nợ các Tài khoản "Giá vốn hàng bán", Tài khoản “Chi phí bán hàng”, Tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và giá trị còn lại của TSCĐ có nguồn gốc hình thành do mua từ bên liên kết đã thanh lý, nhượng bán và đã hạch toán vào bên Nợ Tài khoản “Chi phí khác” và các Tài khoản chi phí có liên quan mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hàng hoá trong năm báo cáo.

1.2. Hàng hoá không hình thành TSCĐ

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng doanh thu, thu nhập khác đã thực hiện trong năm báo cáo do bán hàng hoá không phải là TSCĐ cho doanh nghiệp liên kết; căn cứ số lũy kế phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", Tài khoản “Thu nhập khác” mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hàng hoá trong năm báo cáo.

Trường hợp trong năm báo cáo phát sinh những khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, doanh thu bán hàng hoá không phải là TSCĐ cho doanh nghiệp liên kết được xác định bằng giá trị thuần: Tổng doanh thu lũy kế bán hàng hoá không phải là TSCĐ đã thực hiện giảm trừ (-) số lũy kế các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) đã phát sinh. Số liệu các khoản giảm trừ doanh thu bán cho doanh nghiệp liên kết lấy từ sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Chiết khấu thương mại”; Tài khoản “Hàng bán bị trả lại”; Tài khoản “Giảm giá hàng bán” mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hàng hoá trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Phản ánh tổng số tiền phải trả và đã trả do mua nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp liên kết đã ghi nhận vào chi phí

tiêu thụ để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; lấy số liệu từ tổng giá trị của nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ đã được sử dụng vào quá trình sản xuất, kinh doanh và hạch toán vào bên Nợ các Tài khoản "Giá vốn hàng bán", Tài khoản "Chi phí khác", Tài khoản "Chi phí bán hàng", Tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp" mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hàng hoá trong năm báo cáo.

2. Dịch vụ

Chỉ tiêu này phản ánh tổng trị giá dịch vụ bán cho doanh nghiệp liên kết, tổng trị giá dịch vụ mua từ doanh nghiệp liên kết đã ghi nhận vào doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết mục Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi tiết các mục Chi phí về dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dịch vụ" là tổng số của các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 tại cột (3) và cột (5) tương ứng.

Trong đó:

2.1. Nghiên cứu, phát triển

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp liên kết, giá trị dịch vụ nhận từ doanh nghiệp liên kết về hoạt động nghiên cứu, phát triển đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết mục Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi tiết các mục chi phí về dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển”:

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng doanh thu thuần cung cấp dịch vụ về nghiên cứu, phát triển trong năm báo cáo cho doanh nghiệp liên kết; căn cứ số lũy kế số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và số liệu trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản giảm trừ doanh thu về hoạt động nghiên cứu, phát triển mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Là tổng giá trị dịch vụ về nghiên cứu, phát triển mà doanh nghiệp đã mua của doanh nghiệp liên kết đã ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số lũy kế phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” về chi phí nghiên cứu, phát triển mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

2.2. Quảng cáo, tiếp thị

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp liên kết, giá trị dịch vụ nhận từ doanh nghiệp liên kết về hoạt động quảng cáo, tiếp thị đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết của mục Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi tiết các mục chi phí về dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quảng cáo, tiếp thị”:

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng doanh thu thuần cung cấp dịch vụ về quảng cáo, tiếp thị trong năm báo cáo cho doanh nghiệp liên kết; căn cứ số lũy kế số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và số liệu trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản giảm trừ doanh thu về hoạt động quảng cáo, tiếp thị mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Là tổng giá trị dịch vụ về quảng cáo, tiếp thị mà doanh nghiệp đã mua của doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số lũy kế phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chi phí bán hàng” về chi phí quảng cáo, tiếp thị mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

2.3. Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp liên kết, giá trị dịch vụ nhận từ doanh nghiệp liên kết về quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết của mục Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi tiết các mục chi phí về dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quản lý kinh doanh và tư vấn đào tạo”:

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng doanh thu thuần cung cấp dịch vụ về quản lý và tư vấn đào tạo trong năm báo cáo cho doanh nghiệp liên kết; căn cứ số lũy kế số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và số liệu trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản giảm trừ doanh thu về hoạt động quản lý và tư vấn đào tạo mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

- **Cột (5)** Là tổng giá trị dịch vụ về quản lý và tư vấn đào tạo mà doanh nghiệp đã mua của doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số lũy kế phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” về chi phí quản lý và tư vấn

đào tạo đã mua của doanh nghiệp liên kết mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

2.4. Hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính đã thực hiện với doanh nghiệp liên kết về các khoản cho vay, bản quyền và các khoản tương tự, chi phí tài chính phải trả và đã trả cho doanh nghiệp liên kết về các khoản vay, bản quyền và các khoản tương tự đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết của mục Doanh thu hoạt động tài chính và chi tiết mục chi phí hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hoạt động tài chính" là tổng số của các chỉ tiêu 2.4.1, 2.4.2 tại cột (3) và cột (5) tương ứng.

2.4.1. Tiền bản quyền và các khoản tương tự

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu bản quyền và các khoản tương tự cung cấp cho doanh nghiệp liên kết, giá trị dịch vụ nhận từ doanh nghiệp liên kết về bản quyền và các khoản tương tự đã được ghi nhận vào doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết mục Doanh thu hoạt động tài chính và chi tiết các mục Chi phí hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền bản quyền và các khoản tương tự”:

- **Cột (3):** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng doanh thu thuần về cung cấp bản quyền và các khoản tương tự trong năm báo cáo cho doanh nghiệp liên kết; căn cứ số lũy kế số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” và số liệu trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản giảm trừ doanh thu về hoạt động tài chính mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hoạt động tài chính trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Là tổng giá trị về phí bản quyền và các khoản tương tự mà doanh nghiệp đã mua của doanh nghiệp liên kết và đã tính khấu hao, đã ghi nhận toàn bộ, hoặc phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số lũy kế phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Giá vốn hàng bán", Tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và các Tài khoản khác có liên quan về phí bản quyền và các khoản tương tự đã mua của doanh nghiệp liên kết và đã ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hoạt động tài chính trong năm báo cáo.

2.4.2. Cho vay, đi vay

Chỉ tiêu này phản ánh tiền lãi cho vay phải thu và đã thu từ khoản cho doanh nghiệp liên kết vay, tiền lãi vay phải trả và đã trả cho khoản vay từ doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết của mục Doanh thu hoạt động tài chính và mục Chi phí hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cho vay, đi vay”:

- **Cột (3)** Là tổng giá trị tiền lãi cho vay đã thu và phải thu từ doanh nghiệp liên kết; căn cứ số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính" theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hoạt động tài chính trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Là tổng chi phí tiền lãi đi vay đã trả và phải trả cho các khoản vay từ doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Chi phí tài chính" theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng hoạt động tài chính trong năm báo cáo.

2.5. Dịch vụ khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu cung cấp dịch vụ, các khoản thu nhập khác đã thực hiện với doanh nghiệp liên kết và các khoản dịch vụ, chi phí khác nhận từ doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo từ các giao dịch khác ngoài các giao dịch nêu tại các chỉ tiêu 1, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dịch vụ khác" là tổng số của các chỉ tiêu 2.5.1, 2.5.2 tại cột (3) và cột (5) tương ứng.

2.5.1.Xoá nợ

Chỉ tiêu này phản ánh khoản thu nhập bất thường do doanh nghiệp liên kết thực hiện xoá nợ cho doanh nghiệp, chi phí bất thường do thực hiện xoá nợ cho doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; là chi tiết của mục Thu nhập khác và mục Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Xoá nợ”:

- **Cột (3):** Là giá trị khoản nợ được bên liên kết xoá nợ cho doanh nghiệp đã được ghi nhận để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Thu nhập khác" mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng khoản nợ được xoá trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Là giá trị của khoản nợ mà doanh nghiệp xóa nợ cho bên liên kết đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo; căn cứ số phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng khoản nợ đã xóa trong năm báo cáo.

2.5.2. Dịch vụ khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu cung cấp dịch vụ, các khoản thu nhập khác đã thực hiện với doanh nghiệp liên kết và các khoản dịch vụ, chi phí khác nhận từ doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo từ các giao dịch khác ngoài các khoản nêu tại các chỉ tiêu 1, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5.1; là chi tiết của mục doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ, chi tiết mục thu nhập khác và chi tiết các mục chi phí về dịch vụ, mục chi phí khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dịch vụ khác”:

- **Cột (3):** Là giá trị các khoản doanh thu cung cấp dịch vụ, các khoản thu nhập khác được nhận từ doanh nghiệp liên kết ngoài các khoản doanh thu, thu nhập khác nêu tại chỉ tiêu 1, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5.1; căn cứ số phát sinh Có trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, sổ kế toán chi tiết Tài khoản giảm trừ doanh thu, sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Thu nhập khác” mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng khoản doanh thu, thu nhập khác được nhận trong năm báo cáo.

- **Cột (5):** Là giá trị các khoản dịch vụ, chi phí khác nhận từ doanh nghiệp liên kết đã được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm báo cáo từ các giao dịch khác ngoài các khoản nêu tại các chỉ tiêu 1, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5.1; căn cứ số phát sinh Nợ trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản: “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí bán hàng”, “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, “Chi phí khác” và các Tài khoản khác có liên quan đến dịch vụ khác đã mua của doanh nghiệp liên kết mở theo từng phương pháp xác định giá, từng bên liên kết và từng dịch vụ trong năm báo cáo.

PHẦN B: KÊ KHAI MỐI QUAN HỆ VỚI TỪNG BÊN LIÊN KẾT

- **Cột (1):** Điền số thứ tự của từng bên liên kết.
- **Cột (2):** Kê khai đầy đủ tên của từng bên liên kết.
- **Cột (3):** Kê khai đầy đủ địa chỉ của từng bên liên kết.
- **Cột (4):** Kê khai mã số thuế của từng bên liên kết (nếu có).
- **Cột (5):** Doanh nghiệp kê khai mối quan hệ với từng bên liên kết ương ứng bằng cách đánh dấu (X) vào cột và dòng tương ứng

